

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# MỘT SỐ MIỀN NGUỒN CƠ BẢN CỦA MIỀN ĐÍCH “CON NGƯỜI” TRONG MÔ HÌNH SO SÁNH “A NHƯ B” Ở THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

SOME SOURCE DOMAINS OF TARGET DOMAIN "HUMAN"  
IN THE COMPARISON EXPRESSION "A AS B"

TRẦN THỊ OANH

(TS; Học viện Cảnh sát Nhân dân)

LƯU VĂN MINH

(ThS; Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ GD&ĐT)

**Abstract:** From the research of comparative linguistic expressions which are structured "A as B" in Vietnamese idioms, we see some source domains of the target domain "HUMAN" as follows: PEOPLE ARE ANIMALS, PEOPLE ARE THINGS, PEOPLE ARE NATURAL PHENOMENON AND PEOPLE ARE PLANTS. The selection of the source domains of the target domain "HUMAN" shows the embodiment of Vietnamese people, contributing to reflect their world views.

**Key words:** comparison; source domains; target domains; expression "A as B".

## 1. Mở đầu

So sánh là thao tác của tư duy, muốn tư duy cần có ngôn ngữ để tiến hành và lưu giữ kết quả của nó. Biểu thức ngôn ngữ thể hiện thao tác so sánh trong tư duy gọi là biểu thức ngôn ngữ so sánh. Tiếp thu quan niệm gọi các đối tượng so sánh là thực thể theo quan niệm của J. Lyons được Lưu Quý Khương giới thiệu ở [1], biểu thức ngôn ngữ so sánh có cấu trúc chung gồm 4 yếu tố: Thực thể được so sánh (TTĐSS), phương diện được so sánh (PDĐSS), từ ngữ chỉ kết quả so sánh (TNCKQSS) và thực thể so sánh (TTSS). Dưới đây là mô hình biểu thức ngôn ngữ so sánh:

| TTĐSS       | PDĐSS        | TNCKQSS    | TTSS       |
|-------------|--------------|------------|------------|
| <i>bông</i> | <i>trắng</i> | <i>như</i> | <i>mây</i> |

Theo mô hình trên, thực thể được so sánh là tất cả những gì người nói muốn diễn tả để người nghe tri nhận được. Thực thể được so sánh có thể là những thực thể quen thuộc

nhưng cũng có thể là những thực thể không quen thuộc. Thậm chí có những thực thể mới hoàn toàn, chưa từng có, chưa từng xuất hiện ở vùng miền, ở đất nước nơi mình sinh sống. Bởi vậy, chúng tôi không đi tìm hiểu thực thể được so sánh (A) mà lựa chọn thực thể so sánh (B) - những thực thể quen thuộc đối với cả người phát và người nhận. Điều này có nghĩa rằng, thực thể so sánh (B) phản ánh kinh nghiệm sống của con người trong quá trình tương tác với hiện thực khách quan, thể hiện thế giới quan của người Việt.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tìm hiểu một số miền nguồn cơ bản của miền đích CON NGƯỜI trong mô hình của biểu thức ngôn ngữ so sánh dạng "A như B", được thể hiện trong thành ngữ tiếng Việt.

## 2. Nội dung

Theo tác giả Lý Toàn Thắng, "Đối với tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm trước hết không phải không chỉ là kết quả

của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa được tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác, nó vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc (đó chỗ nó gắn kết chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc đó)" [4, 115]. Quan niệm này cho thấy ý niệm gắn với ngôn ngữ và văn hóa, nó thể hiện tính dân tộc sâu sắc. Khi nghiên cứu các thực thể so sánh (B) để thấy được văn hóa của người Việt, chúng tôi thấy có một mô hình so sánh dạng A như B có dạng của một ẩn dụ ý niệm. Bởi mọi ẩn dụ đều bắt đầu từ mô hình so sánh dạng A là B (A is B). Trong đó A là ý niệm đích còn B là ý niệm Nguồn. Dạng so sánh A như B giống với dạng so sánh của ý niệm A là B. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đặt tên là ẩn dụ ý niệm và sử dụng chữ in hoa để ghi các biểu thức dạng trên. Ví dụ: CON NGƯỜI LÀ CỎ CÂY (PEOPLE ARE PLANTS); TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH (LOVE IS A JOURNEY),...

Khảo sát ngữ liệu cho thấy, trong thành ngữ tiếng Việt có mô hình so sánh dạng "A như B"; trong đó A là con người còn B là những sự vật hiện tượng đa dạng. Tự chung lại có bốn ý niệm và có thể hình dung cụ thể như bảng thống kê sau:

| STT | Ý niệm                  | Số lượng BTNNSS | Tỉ lệ |
|-----|-------------------------|-----------------|-------|
| 1   | Con người là động vật   | 128             | 53.6% |
| 2   | Con người là đồ vật     | 52              | 21.7% |
| 3   | Con người là hiện tượng | 32              | 13.4% |

|   |                       |    |       |
|---|-----------------------|----|-------|
|   | thiên nhiên           |    |       |
| 4 | Con người là thực vật | 27 | 11.3% |

Từ bảng thống kê trên, chúng tôi thấy ý niệm Con người là động vật chiếm số lượng lớn nhất (53.6%); vị trí thứ hai là ý niệm Con người là đồ vật (21.7%); thứ ba là ý niệm Con người là hiện tượng thiên nhiên (13.4%); cuối cùng ý niệm Con người là thực vật chiếm số lượng ít nhất (11.3%).

### 2.1. CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT

Thống kê cho thấy, có ba thuộc tính của động vật được chiếu xạ lên miền Đích con người, đó là: 1/Hoạt động của động vật (ví dụ: *ngây như bò rống, mặt ngây như ngỗng ia, nói như chó cắn ma*); 2/Tính chất của động vật (ví dụ: *ác như hùm, ngu như bò, nhanh như cắt*); 3/Hình dáng của động vật (*to như con voi, tiu nghiu như chó cạp đuôi, uớt như chuột lột*).

Với ý niệm này, miền nguồn có số lượng nhiều nhất là các con vật: *trâu*, *bò* chiếm 10,7%; *chó*, *mèo*, *gà* chiếm 8,9% và ít nhất là các con *sóc*, *ngựa*, *gấu*, *sếu*, *rắn*,... chiếm số lượng 1,8%.

### 2.2. CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT

Chúng tôi thống kê được bốn thuộc tính của đồ vật thường được chiếu xạ lên trên miền Đích con người, gồm: 1/Tính chất của đồ vật (ví dụ: *trơ như phản hàng thịt, bằng chân như vai, căng như mặt trống, cứng như thép, khô như ngói, nhẹ như bấc*); 2/Hình dáng của đồ vật (ví dụ: *béo như bò sút cạp, đen như cột nhà cháy, gương tây liếp*); 3/Hoạt động của đồ vật (ví dụ: *Dúc như búa bổ, đau như dao cắt, lên như diều gặp gió, nhanh như chớp*); 4/Màu sắc của đồ vật (ví dụ: *đỏ như đồng hun, đen như mực*).

Ở miền nguồn này, đồ vật chiếm số lượng nhiều nhất là *dao* chiếm 12,8%; *diều* chiếm

7,7%; *vai, bô, đũa, lênh, cò, đình* chiếm 5,1% và ít nhất là các đồ vật sau: *ngôi, liếp, bị, chong chóng, thớt, chảo, nón, bát, mực, tranh, cùi, bấc, thớt, khổ rọ, kiềng ba chân, công bà, chuôi (dao), hòn than, thoi*,... chiếm 2,6%.

### 2.3. CON NGƯỜI LÀ HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN

Với ý niệm này, chúng tôi thống kê được ba thuộc tính của thiên nhiên thường được chiếu xạ lên trên miền Dịch con người, gồm: 1/Hình dáng của hiện tượng thiên nhiên (ví dụ: *cao như núi, dài như sông*); 2/Tính chất của hiện tượng thiên nhiên (ví dụ: *chạy nhanh như gió, cứng như đá, hiền như cục đất, lạnh như băng, nóng như lửa*); 3/Hoạt động của hiện tượng thiên nhiên (ví dụ: *đang lên như nước thủy triều, dâng lên như nước vỡ bờ, đông như nước chảy, nhanh như chớp*).

Miền nguồn là hiện tượng thiên nhiên có nước chiếm số lượng nhiều nhất (46,7%); tiếp đó là hiện tượng thiên nhiên như: *sao, lửa* (20%); *đất, gió, núi, đá* (13,3%); ít nhất là các hiện tượng: *sấm, sét, chớp, dãi, sông, băng, vũ bão*,... mỗi loại chiếm (6,7%).

### 2.4. CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT

Ý niệm này, chúng tôi thống kê được bốn thuộc tính của thực vật thường được chiếu xạ lên miền Dịch con người, cụ thể: 1/Tính chất của thực vật (ví dụ: *cay như ớt, chuyen giòn như bắp rang, lép như trấu, ngọt như mía lùi*); 2/Hình dáng của thực vật (ví dụ: *rũ như tàu lá héo, tròn như hạt mít*); 3/Màu sắc của thực vật (ví dụ: *đen như củ sừng, trắng như bông, xanh như tàu l)*; 4/Số lượng của thực vật (ví dụ: *cháy rận như sung, chết như ngả rạ*).

Thuộc ý niệm này, cây *lúa* chiếm số lượng nhiều nhất (33,3%); tiếp đó đến cây *khoai*

(11,1%); ít nhất là các cây như *gấc, nghệ, mía, bèo, cúc* (5,6%),... Điều này chứng tỏ văn hóa của người Việt là văn hóa lúa nước và loại cây đặc trưng nhất là cây *lúa*.

### 3. Kết luận

Từ kết quả khảo sát các biểu thức ngôn ngữ so sánh có cấu trúc A như B, chúng tôi thấy việc lựa chọn các miền nguồn của miền đích CON NGƯỜI thể hiện tính nghiệm thân của người Việt. Việc lựa chọn này đã góp phần phản ánh thế giới quan của người Việt.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lưu Quý Khương (2004), *Các phương thức biểu hiện ý nghĩa so sánh trong tiếng Anh và tiếng Việt (So sánh thang độ)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Lân (1993), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Hà Quang Năng (2013), *Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt*, Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc năm, tr.579-587.
4. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb Phương Đông.
5. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa.
6. Nguyễn Như Ý (1992), *Bình diện văn hóa - ngôn ngữ của nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt*, Văn hóa dân gian, số 3, tr.80-82.
7. Nguyễn Như Ý, Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1998), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.